

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH
ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG MÔ HÌNH KINH DOANH TUẦN HOÀN
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân Hàng

Mã số: 9340201.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Hà Nội, 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường đại học Kinh tế –Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Trần Thị Thanh Tú
2. TS Nguyễn Thị Hương Liên

Phản biện: 1:

Phản biện: 2:

Phản biện: 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại:
Trường Đại học Kinh tế, Đại Học Quốc Gia Hà Nội
Vào hồi giờ ..., ngày..... tháng năm 2023

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

PHẦN GIỚI THIỆU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tài nguyên thiên nhiên có đóng góp vô cùng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua thu hút đầu tư nước ngoài, tạo việc làm, tạo doanh thu cho chính phủ và thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2018). Với việc tận dụng lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào (các mỏ khoáng sản, dầu hỏa, khí đốt có giá trị trải dài từ Bắc đến Nam), Việt Nam từ một quốc gia nghèo và lạc hậu đã vươn lên thành một quốc gia đang phát triển với nhiều thành tựu ấn tượng cả về kinh tế cũng như xã hội. Tuy nhiên, với tốc độ khai thác nhanh hơn nhiều lần so với khả năng tái tạo của các tài nguyên, cùng với sự cạn kiệt của một số tài nguyên không có khả năng tái tạo, Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức lớn liên quan đến phát triển kinh tế không bền vững (Bộ Công thương Việt Nam, 2021).

Một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng đang phải đối mặt với thực trạng tương tự khi phụ thuộc quá mức vào tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất, kinh doanh (Bộ Công thương Việt Nam, 2021). Với nhiều doanh nghiệp, việc không còn nguồn tài nguyên dồi dào khiến họ có xu hướng bị loại bỏ ra khỏi lĩnh vực hoạt động của chính mình. Trong ngắn hạn, ngay cả khi vẫn còn khả năng tồn tại, những doanh nghiệp đó thường chỉ đạt mức tăng trưởng thấp bởi họ không chú trọng về tăng năng suất lao động và đầu tư công nghệ, mà chỉ tập trung vào nguồn nguyên vật liệu (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2018).

Thực trạng đáng báo động trên dẫn đến yêu cầu cấp bách cho Việt Nam phải tìm ra một mô hình phát triển kinh tế mới, bền vững hơn nhằm giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên trong quá trình tăng trưởng kinh tế, đồng thời nâng cao chất lượng đời sống người dân và giảm suy thoái môi trường. Trong bối cảnh đó, “kinh tế tuần hoàn” đã được Việt Nam nhận định là một hướng phát triển kinh tế mới, phù hợp để giải quyết những thách thức và yêu cầu phát triển bền vững (Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự, 2019). Điều này được lý giải là do nguyên tắc của KTTH khắc phục được những hạn chế của kinh tế tuyến tính truyền thống (khai thác - sản xuất - sử dụng - thải loại), thông qua tối đa hoá hiệu suất sử dụng của tài nguyên thiên nhiên. Cụ thể, các cá nhân và tổ chức trong xã hội được khuyến khích sử dụng hàng hoá, sản phẩm thứ cấp (tái sử dụng hoặc được sản xuất bởi nguyên vật liệu tái chế). Các doanh nghiệp được khuyến khích khép kín vòng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh, đầu ra của quy trình này sẽ là đầu vào của một quy trình khác, dẫn đến giảm thiểu phế phẩm bị thải loại ra môi trường và hạn chế khai thác tài nguyên từ thiên nhiên (EMF, 2015).

Phạm vi ứng dụng của KTTH có thể được thể hiện ở tất cả cấp độ bao gồm cấp vi mô (doanh nghiệp, người tiêu dùng), cấp trung mô (khu công nghiệp sinh thái) và cấp vĩ mô (thành phố, khu vực, quốc gia và liên lục địa) (Kirchherr, 2017). Trong đó, sự tham gia của các doanh nghiệp đóng vai trò trọng yếu trong việc đảm bảo vòng tuần hoàn khép kín nguyên vật liệu ở tất cả các cấp độ. Thật vậy, nhiều tổ chức quốc tế và học giả trên thế giới cũng đồng tình với quan điểm rằng việc thực hiện thành công KTTH ở mỗi quốc gia cần lấy doanh nghiệp làm trọng tâm và đòi hỏi những cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy KTTH ở cấp độ doanh nghiệp (EMF, 2015; Linder và Williander, 2017; Kirchherr, 2017).

Trong bối cảnh đó, khái niệm “mô hình kinh doanh tuần hoàn” đã được giới thiệu như một mô hình kinh doanh đáp ứng trọn vẹn các nguyên tắc của KTTH vào các hoạt động của doanh nghiệp. Hiện nay tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu nhận thức được vai trò của mô hình KDTH thông qua truyền thông, cũng như sự tự nhận thức về những rủi ro liên quan đến biến động giá và nguồn cung nguyên liệu mà mô hình kinh doanh tuyến tính có khả năng gây ra. Một số mô hình kinh doanh phát triển theo hướng tuần hoàn dưới nhiều dạng thức khác nhau như vườn - ao - chuồng, lúa - tôm trong nông nghiệp đã và đang được triển khai. Song các mô hình này mới chỉ đang ở giai đoạn đầu, đặc biệt là nếu xét trên các tiêu chí đánh giá mang tính tổng thể, toàn diện đã được các tổ chức đưa ra. Theo báo cáo của CIEM (2022), mức độ áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam là tương đối thấp, có đến 39% các doanh nghiệp trong khuôn khổ khảo sát của báo cáo chưa từng áp dụng mô hình kinh doanh nào theo hướng tuần hoàn.

Từ những thực trạng đó, NCS nhận thấy cần phải thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học nhằm tìm ra đâu là những rào cản hoặc kích tố thúc đẩy doanh nghiệp có ý định áp dụng mô hình KDTH tại Việt Nam. Việc đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp xuất phát từ mức độ thực hành mô hình này tại Việt Nam còn hết sức sơ khai. Trong khi đó, các nghiên cứu về hành vi thường được thực hiện tại những thị trường đã có nhận thức sâu rộng và các đối tượng đã tiến hành những thực hành cơ bản. Vì vậy, với bối cảnh hiện nay tại Việt Nam, NCS cho rằng đo lường ý định áp dụng của doanh nghiệp sẽ là phù hợp và mang lại kết quả đáng tin cậy hơn.

Qua quá trình tổng quan, NCS đồng thời nhận thấy số lượng công trình nghiên cứu có sự tương đồng về mục tiêu nghiên cứu của luận án còn khiêm tốn. Phần lớn các công trình được nghiên cứu và quan sát tại các quốc gia Châu Âu, thông qua phương pháp nghiên cứu định tính như tổng quan tài liệu hoặc phỏng vấn sâu. Một số nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia tại Châu Á hoặc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhưng để đo lường vai trò của mô hình KDTH tới việc phát triển kinh tế của một

quốc gia. Với những thảo luận trên, NCS nhận thấy đây là một khoảng trống nghiên cứu lớn cả về lý luận và thực tiễn để hoàn thiện ở luận án tiến sĩ của mình. Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam có ý nghĩa quan trọng với các doanh nghiệp trong việc cân nhắc áp dụng mô hình này, đồng thời còn có ý nghĩa đối với việc hoạch định chính sách phát triển mô hình KDTH của nhà nước. Chính vì vậy, NCS lựa chọn đề tài “Tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam” làm chủ đề nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là phân tích và đo lường tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị cho các doanh nghiệp và hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách để thúc đẩy ý định thực hiện mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Để có thể đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án đề ra các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

(a) Phân tích các nhân tố có khả năng tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(b) Xác định khung lý thuyết và xây dựng khung phân tích nhằm đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(c) Phân nhóm các nhân tố thành nhóm nhân tố tài chính và phi tài chính, từ đó so sánh tác động của mỗi nhóm nhân tố đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(d) Đánh giá thực trạng ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay và đo lường tác động của các nhân tố trong khung phân tích đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp;

(e) Đề xuất một số hàm ý phù hợp với các bên liên quan nhằm thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để có thể đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung trả lời các câu hỏi cụ thể sau:

(a) Làm thế nào để phân loại nhóm nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính?

(b) Những lý thuyết nào là phù hợp để đo lường ý định của doanh nghiệp? Có thể kết hợp nhiều lý thuyết với nhau hay không?

(c) Dựa vào nguồn thông tin và phương pháp nghiên cứu nào để đánh giá được thực trạng ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay?

(d) Các bên nào sẽ liên quan đến việc thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Luận án tiến hành phân tích, đánh giá ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp tại Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2022 do năm 2020 là năm ban hành Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14 với rất nhiều nội dung về phát triển doanh nghiệp trong kinh tế tuần hoàn.

Về không gian: Luận án giới hạn không gian nghiên cứu là các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

Về nội dung: Luận án giới hạn nghiên cứu tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính thông qua nhận thức của doanh nghiệp.

Về khách thể nghiên cứu: Các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất bởi những doanh nghiệp này có xu hướng nhận thức rõ ràng hơn về những thách thức của thiếu hụt nguyên vật liệu, năng lượng, tài nguyên trong quá trình sản xuất. Đồng thời, đây cũng là loại hình doanh nghiệp sẽ nhận được những lợi ích trực tiếp và rõ ràng hơn nếu áp dụng mô hình KDTH.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Những đóng góp về lý luận

Thứ nhất, luận án đã góp phần hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về các nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp và thực trạng ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Thứ hai, luận án đã bổ sung vào nguồn cơ sở dữ liệu bộ dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra khảo sát và kiểm chứng được sự phù hợp của thang đo, phương pháp phân tích phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và đặc điểm dữ liệu khảo sát.

Thứ ba, luận án đã đề xuất được khung phân tích nhằm xác định và đo lường tác động của các nhân tố trọng yếu đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

5.2. Những đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án đã lượng hoá được tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp và khẳng định ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp Việt Nam chịu tác động đáng kể hơn của nhóm nhân tố tài chính.

Thứ hai, luận án đã thu thập được nhiều ý kiến, quan điểm có giá trị đến từ các nhà quản trị doanh nghiệp và các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển mô hình KDTH. Đó là những minh chứng thực tế đối với các nhà hoạch định chính sách để đưa ra những chính sách phù hợp nhằm nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, góp phần thực hiện hiệu quả các cam kết của Nhà nước ta hướng tới một nền kinh tế phát triển nhanh, tuần hoàn, bền vững.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần phần giới thiệu và phần kết luận, luận án được chia thành 5 phần chính như sau:

- (1) Chương 1: Tổng quan nghiên cứu
- (2) Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp
- (3) Chương 3: Phương pháp nghiên cứu
- (4) Chương 4: Kết quả nghiên cứu
- (5) Chương 5: Khuyến nghị và hàm ý chính sách

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về nhân tố tác động đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp

Trong nghiên cứu của Thái Thị Minh Nghĩa và cộng sự (2021), nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu 24 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam nhằm phân tích những thách thức trong quá trình áp dụng mô hình KDTH. Các doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết họ sẽ chỉ thực hiện mô hình KDTH nếu nhận thức được mô hình mang lại lợi ích kinh tế kỳ vọng. Ngoài ra, hạn chế về nguồn vốn cũng làm ảnh hưởng đến ý định đầu tư cho khoa học công nghệ hoặc đầu tư cho nguồn lao động có trình độ cao, từ đó cản trở ý định áp dụng mô hình KDTH. Đối với các doanh nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ, phần lớn được phát triển từ quy mô hộ gia đình nên các họ thường xuyên gặp khó khăn về mô hình quản trị, không thể tự mình vận hành được đầy đủ các hoạt động có tính chu kỳ của mô hình KDTH. Ngoài ra, việc tiếp cận các nguồn lực xã hội, vốn tín dụng, nguồn vốn về các quỹ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nghiên cứu của Agrawal và cộng sự (2022) đã tiến hành nghiên cứu các nhân tố tác động, đòn bẩy và lợi ích của nền KTTH trong chuỗi cung ứng của ngành thiết bị điện và điện tử. Trong đó, các nhân tố mà bài viết tiến hành tổng quan được chia thành ba nhóm,

đó là: Số hóa, Sự can thiệp của chính phủ, Mức độ tương tác của người dùng. Đầu tiên, việc số hoá cho phép doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình KDTH thông qua việc giới thiệu các công nghệ kỹ thuật số kết nối với Công nghiệp 4.0, chẳng hạn như Internet of Things (IoT), Dữ liệu lớn và Phân tích, In 3D, Đám mây, Blockchain, Thực tế ảo và Tăng cường số hóa tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập vào dữ liệu hỗ trợ quản lý sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của nó, mở rộng và tối ưu hóa trọn đời, cung cấp phụ tùng thay thế, nâng cao hiểu biết về hành vi của người dùng, công nghệ cho các mô hình kinh doanh dựa trên dịch vụ, hỗ trợ quyết định cho việc lựa chọn các chiến lược tuần hoàn phù hợp nhất vào cuối giai đoạn sử dụng. Tiếp theo, sự can thiệp của chính phủ có thể tạo điều kiện phát triển mô hình KDTH bằng cách ban hành những quy định bắt buộc, hoặc cung cấp các ưu đãi tài chính nhằm thúc đẩy mua sắm xanh ở khu vực công, cũng như thúc đẩy việc công khai các định mức, nhãn mác và tiêu chuẩn canh, thúc đẩy các chiến dịch giáo dục và quảng cáo, thúc đẩy việc áp dụng các chỉ số và thước đo tập trung vào môi trường. Cuối cùng, vai trò tích cực và mức độ tương tác của người dùng trong mô hình KDTH là nhân tố thúc đẩy cuối cùng mà các doanh nghiệp có thể khai thác. Tại điểm bán, các nhà tiếp thị có thể khuyến khích khách hàng mua các sản phẩm tuần hoàn và loại bỏ các mặt hàng cũ một cách hợp lý như trao đổi, hoặc kích thích bằng các chương trình khuyến mại, giảm giá.

Trong nghiên cứu của Centobelli và cộng sự (2021), nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát quản lý của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Châu Âu và thu về được 212 phiếu hợp lệ để phân tích. Các câu hỏi được đo lường bằng thang đo Likert 05 mức độ với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý”. Mỗi nhân tố sẽ được đo lường bởi ba đến mười biến quan sát. Các doanh nghiệp được khảo sát kinh doanh đa dạng lĩnh vực và có trụ sở tại nhiều quốc gia ở Châu Âu. Sau khi phân tích dữ liệu bằng mô hình SEM tất cả các giả thiết nghiên cứu đều được ủng hộ. Cụ thể các nhân tố “áp lực xã hội” (social pressure), “khuyến khích kinh tế xanh” (green economic incentives), và cam kết môi trường” (environmental commitment) đều có mối quan hệ thuận chiều và có tính thống kê đối với nhân tố “quản trị mối quan hệ trong chuỗi cung ứng” (supply chain relationship management) và “thiết kế chuỗi cung ứng bền vững” (sustainable supply chain design). Hai nhân tố chính liên quan đến chuỗi cung ứng của doanh nghiệp là “quản trị mối quan hệ trong chuỗi cung ứng” và “thiết kế chuỗi cung ứng bền vững” đều có tác động tích cực đến “năng lực tham gia nền KTTH” (circular economy capacity) của doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu mới đây nhất của Luthra và cộng sự (2022), nhóm tác giả phân tích việc áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Châu Âu và nhấn

manh rằng mục tiêu giảm lượng khí thải Carbon (Carbon neutral) của Liên minh Châu Âu là không thể đạt được nếu thiếu đi sự tham gia của các công ty có quy mô lớn hơn bao gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu sơ cấp từ 401 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Châu Âu (98 ở Hy Lạp, 104 ở Pháp, 99 ở Tây Ban Nha và 100 ở Anh), trong đó đối tượng khảo sát là các nhà quản lý, giám đốc hoặc chủ sở hữu doanh nghiệp. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng mô hình SEM. Kết quả nghiên cứu định lượng đã nhấn mạnh mối quan hệ của mô hình KDTH với môi trường thông qua tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đồng thời giảm thiểu chất thải. Bên cạnh đó, trong số các nguyên tắc thì việc "thiết kế" đóng vai trò quan trọng nhất đối với quá trình áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi chức năng "phục hồi" đóng góp ít nhất.

1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu đo lường tác động của các nhân tố đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp

Tác giả	Mục tiêu	Phương pháp	Quy trình/ Thang đo
Singh và cộng sự (2018)	Đo lường tác động của các nhân tố đến sự sẵn sàng áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp.	SEM	- Khảo sát 248 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ấn Độ (bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, giám đốc điều hành, quản lý và nhân viên cấp cao). - Thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý”
Khan và cộng sự (2020)	Đo lường tác động của nhóm nhân tố tổ chức, nhân tố tài chính, nhân tố môi trường, nhân tố xã hội đến sự sẵn sàng áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp.	PLS-SEM	- Khảo sát 637 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ấn Độ (bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, quản lý cấp cao). - Thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý”

Tác giả	Mục tiêu	Phương pháp	Quy trình/ Thang đo
Centobelli và cộng sự (2021)	Đo lường tác động của nhân tố áp lực xã hội, khuyến khích kinh tế xanh, cam kết môi trường, quản trị mối quan hệ trong chuỗi cung ứng, và thiết kế chuỗi cung ứng bền vững đến việc chuyển đổi mô hình KDTH của doanh nghiệp vừa và nhỏ	SEM	- Khảo sát 212 doanh nghiệp vừa và nhỏ - Thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không đồng ý” và 05 là “Rất đồng ý”
Van Loon và cộng sự (2020)	Đo lường tác động của những rào cản có thể ảnh hưởng đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp, bao gồm: nguồn vốn đầu tư, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí đầu tư nhân công, chi phí vận hành, giá nguyên liệu thô thấp hơn so với giá NVL tái chế, nhận thức của người tiêu dùng, tiêu chuẩn của sản phẩm, chi phí marketing, chính sách và quy định của pháp luật, kiến thức và quá trình ra quyết định của CDN, văn hoá tuần hoàn, bộ chỉ số tuần hoàn, sự khuyến khích của ban lãnh đạo, nhân công trình độ cao.	Phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia và phân tích thứ bậc AHP.	Nghiên cứu điển hình bốn doanh nghiệp
Liu và Bai (2014)	Đo lường tác động của những rào cản trong áp dụng mô hình KDTH, bao gồm: bộ máy quản lý kém hiệu quả, khả năng đổi mới kém, công cụ đào tạo kém hiệu quả, CDN không có định hướng phát triển dài hạn, nguồn lực tài chính và con người hạn chế, chi	Phân tích hồi quy ANOVA.	- Khảo sát 157 cán bộ của các doanh nghiệp sản xuất tại Trung Quốc (bao gồm 44 chủ tịch, 30 giám đốc tài chính, 40 quản lý môi trường và 43 giám đốc sản xuất)

Tác giả	Mục tiêu	Phương pháp	Quy trình/ Thang đo
	phí - lợi nhuận không tương xứng, áp lực từ quy định nhà nước, sự không chắc chắn về thị trường, áp lực cạnh tranh (giá cả), khẩu vị rủi ro của CDN, bất cân xứng lợi ích cho các bộ phận.		- Các câu hỏi khảo sát được sử dụng thang đo Likert-5, với 01 là “Hoàn toàn không quan trọng” và 05 là “Rất quan trọng”.
Rizos và cộng sự (2015)	Phân tích một số rào cản đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong áp dụng mô hình KDTH, bao gồm: rào cản văn hoá, rào cản tài chính, rào cản hành lang pháp lý, thiếu thông tin, thiếu nhân công trình độ thiếu sự hỗ trợ từ mạng lưới	Tổng quan	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI - Thảo luận nhóm - Nghiên cứu điển hình
Mateusz Lewandowski (2016)	Phân tích một số rào cản đối với các doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH, bao gồm: văn hóa doanh nghiệp, kiến thức CDN, các thủ tục chuyển đổi mô hình kinh doanh, chính trị, kinh tế, xã hội và công nghệ.	Tổng quan	- Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI
Sinha (2020)	Phân tích các nhân tố có khả năng tác động đến việc thực hành mô hình KDTH: Kiến thức và cách vận dụng kiến thức của lãnh đạo doanh nghiệp; Sự hỗ trợ và khuyến khích của ban lãnh đạo doanh nghiệp; tư duy thích ứng của tổ chức; Sự sáng tạo của doanh nghiệp; Gắn kết nhân viên, Khả năng thích ứng với công nghệ tiên tiến, Quy mô doanh nghiệp.	Tổng quan	- Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI

Tác giả	Mục tiêu	Phương pháp	Quy trình/ Thang đo
Kirchherr và cộng sự (2018)	Đo lường tác động của một số rào cản đến việc vận dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp: văn hoá, thị trường, pháp lý, và công nghệ.	Thống kê mô tả	- Phỏng vấn bán cấu trúc với 47 chuyên gia - Khảo sát với 153 doanh nghiệp và 55 quan chức chính phủ
Ranta và cộng sự (2018)	Phân tích các nhân tố tác động đến việc áp dụng mô hình KDTH tại Trung Quốc, Hoa Kỳ và Châu Âu, bao gồm: quy chuẩn xã hội, văn hoá nhận thức, quy định pháp lý.	Nghiên cứu điển hình	- Nghiên cứu điển hình với 6 doanh nghiệp
Aloini và cộng sự (2020)	Phân tích các nhân tố chính thúc đẩy đổi mới sáng tạo của mô hình KDTH, cụ thể: nhóm nhân tố thể chế, nhóm nhân tố kinh tế và tài chính, nhóm nhân tố chiến lược, nhóm nhân tố bên ngoài và nhóm nhân tố công nghệ.	Tổng quan	- Tổng quan tài liệu trong danh mục Scopus/ISI

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua quá trình tổng quan, có thể thấy đã tồn tại một số công trình nghiên cứu về các nhân tố có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở ý định hoặc hành vi áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, luận án sẽ kế thừa những nội dung và phương pháp phù hợp với mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu, đồng thời đề xuất bổ sung những nội dung chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp để từ đó đạt được mục tiêu nghiên cứu, cụ thể như sau:

a) Những nội dung sẽ được kế thừa

Về nội dung, tổng quan tài liệu cho thấy mô hình KDTH đang ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả, các doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Các tài liệu nghiên cứu đã chỉ rõ các nhóm nhân tố có khả năng tác động hoặc cản trở việc ý định hoặc hành vi áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp trong điều kiện nhiều nền kinh tế khác nhau. Luận án sẽ kế thừa có chọn lọc các nhân tố trong quá trình tổng quan để sử dụng trong mô hình nghiên cứu chính thức.

Về lý thuyết nền tảng, “lý thuyết hành vi hoạch định” được các học giả áp dụng khá phổ biến trong xây dựng khung phân tích để khảo sát các cá nhân bên trong doanh nghiệp. Lý thuyết này sẽ được luận án kế thừa và mở rộng để củng cố thêm khung phân tích về hành vi doanh nghiệp.

Về phương pháp nghiên cứu, phần lớn các nghiên cứu liên quan đến chủ đề của luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua tổng quan tài liệu và phỏng vấn sâu, trong khi đó phương pháp định lượng phổ biến nhất là khảo sát doanh nghiệp và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Luận án sẽ kế thừa cả hai phương pháp này cho bài nghiên cứu của mình thông qua tổng quan tài liệu, phỏng vấn sâu, khảo sát doanh nghiệp và áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính để đo lường các mối quan hệ ở giả thuyết.

b) Những vấn đề chưa đầy đủ, sẽ được hoàn thiện

Qua quá trình tổng quan, NCS nhận thấy các nghiên cứu liên quan đến luận án còn tồn tại những khoảng trống nhất định cần được hoàn thiện thêm như sau:

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính là tổng quan tài liệu, phỏng vấn sâu cá nhân, hoặc phỏng vấn sâu theo nhóm. Một số ít nghiên cứu định lượng đã được thực hiện nhưng để đo lường tác động của mô hình KDTH tới nền kinh tế.

Thứ hai, cách tiếp cận nhân tố tài chính và phi tài chính thường rất phức tạp, do đó, các công trình nghiên cứu đánh giá đồng thời hai nhóm nhân tố này để dự đoán hoặc kiểm định lý thuyết hành vi của doanh nghiệp còn rất khiêm tốn.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện nay liên quan đến luận án mới chỉ được thực hiện hầu hết bởi các học giả quốc tế. Tại Việt Nam, đã tồn tại một số công trình nghiên cứu về mô hình KDTH nhưng các tài liệu đó mới chỉ dừng ở tổng quan, chỉ ra những cơ hội và thách thức khi phát triển mô hình KDTH. Vì vậy, các giải pháp để thúc đẩy phát triển mô hình KDTH còn chưa có tính thực nghiệm và độ tin cậy cao.

Những nội dung nêu trên là một khoảng trống lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn để NCS tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện đề tài ở mức độ sâu hơn. Tuy nhiên, vì cũng là một chủ đề nghiên cứu mới tại Việt Nam nên trong quá trình nghiên cứu, sẽ có nhiều khó khăn khi tìm kiếm tài liệu, thu thập số liệu.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG MÔ HÌNH KINH DOANH TUẦN HOÀN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

2.1. Khái quát nền kinh tế tuần hoàn

Sau hai thập niên kể từ những tiếp cận đầu tiên về khái niệm KTTH, năm 2013, Quỹ Ellen MacArthur (EMF) đã đưa ra định nghĩa chính thức về nền KTTH với nội dung “Nền KTTH là một nền kinh tế trái ngược với nền kinh tế tuyến tính. Đó là một nền công nghiệp phục hồi có chủ đích nhằm tái tạo năng lượng, giảm thiểu và loại bỏ việc sử dụng hóa chất, rác thải độc hại thông qua tái thiết kế”. Nếu như nền kinh tế tuyến tính hoạt động dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên làm đầu vào, sau đó thải loại ra môi trường khi quá trình sản xuất, sử dụng kết thúc khiến cho quá trình khai thác tài nguyên bị đẩy mạnh, gây ra ô nhiễm môi trường, không mang lại giá trị gia tăng tiếp theo cho doanh nghiệp và gây cạn kiệt tài nguyên (Sariatli, 2017) thì nền KTTH tuân thủ theo hai triết lý cơ bản là tái tạo và phục hồi có chủ đích nhằm loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại vì thế có ảnh hưởng bằng không tới môi trường và tối đa hoá hiệu suất sử dụng của nguồn nguyên liệu sản xuất, đầu ra của quy trình này sẽ là đầu vào của một quy trình khác. Cụm từ “tuần hoàn” (circular) được Muray và cộng sự (2017) định nghĩa liên quan đến khái niệm chu kỳ (cycle), với hai chu trình chính đó là: sinh địa hóa (biogeochemical cycles) và ý tưởng tái chế sản phẩm (idea of recycling of products).

2.2. Cơ sở lý luận về mô hình kinh doanh tuần hoàn

2.2.1. Khái niệm và vai trò của mô hình kinh doanh tuần hoàn

Khái niệm mô hình KDTH đã được nhiều học giả và tổ chức quốc tế đưa ra. Trong báo cáo của OECD (2018) với tiêu đề “Mô hình kinh doanh cho nền KTTH: Cơ hội và thách thức từ góc độ chính sách”, mô hình KDTH được định nghĩa là “Các mô hình kinh doanh nhằm giảm thiểu việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm phát sinh chất thải công nghiệp và rác thải tiêu dùng thông qua sử dụng các nguyên vật liệu thứ cấp. Quá trình áp dụng mô hình KDTH không chỉ đến từ sự cải thiện trong năng lượng hay nguyên vật liệu, mà còn từ những thay đổi cơ bản hơn trong mô hình sản xuất và tiêu dùng”.

Về mặt kinh tế, mô hình KDTH có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, giảm thiểu biến động giá cả và rủi ro cung ứng. Các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH còn có thể đạt được danh tiếng tốt trong mắt đối tác và người tiêu dùng, từ đó góp phần tăng lợi thế cạnh tranh, tăng thị phần và tăng cường khả năng phục hồi trước các biến động về đầu vào nguyên, vật liệu. Theo báo cáo nghiên cứu

với tên gọi “Hướng tới một nền KTTH: Cơ sở kinh doanh cho quá trình chuyển đổi nhanh chóng” của EMF (2015) khi phân tích một mô hình kinh doanh tuần hoàn thành công thì sẽ giúp tiết kiệm được khoảng 360 tỷ USD một năm đối với chi phí nguyên vật liệu. Đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhất định (thực phẩm, đồ uống, dệt may và bao bì), tiềm năng tiết kiệm nguyên liệu trên toàn cầu là 700 tỷ đô la mỗi năm, tức là khoảng 20% chi phí nguyên liệu đầu vào trong các lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Sehnem và cộng sự (2019) bổ sung một số lợi ích tài chính cụ thể mà mô hình KDTH có thể mang lại tốt hơn mô hình kinh doanh tuyến tính như: tăng doanh thu và lợi nhuận, giảm chi phí biến đổi, giảm lượng hàng tồn kho, rút ngắn thời gian hoàn vốn, gia tăng giá trị cả khi sản phẩm đã ngừng sử dụng, và tăng cơ chế hai bên cùng có lợi cho doanh nghiệp và các bên liên quan. Ví dụ với đối tác và người tiêu dùng, các đối tượng này sẽ có nhiều sự lựa chọn hơn trong quá trình trao đổi, mua sắm và đặc biệt là với mức chi phí thấp hơn.

Về mặt xã hội, một số lợi ích nổi bật của mô hình KDTH kể đến như tăng tính minh bạch trong công bố thông tin của các doanh nghiệp và góp phần giúp doanh nghiệp gắn kết hơn với cộng đồng. Ngoài ra, một số lợi ích xã hội khác được thụ hưởng từ lợi ích kinh tế kỳ vọng và lợi ích môi trường như: cải thiện sức khỏe con người là kết quả thụ hưởng từ lợi ích môi trường do giảm phát thải CO₂ và hiệu ứng nhà kính trong quá trình sản xuất, tăng cường phúc lợi xã hội do đảm bảo về nguồn cung nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất dẫn đến đảm bảo sự bền vững của chuỗi cung ứng hàng hoá.

Cuối cùng về mặt môi trường, vẫn trong báo cáo nghiên cứu của EMF (2015) cho thấy các mô hình KDTH có thể giúp giải quyết tác động của biến đổi khí hậu. Báo cáo này minh họa việc áp dụng các nguyên tắc của mô hình KDTH của nhiều ngành nghề, lĩnh vực như sản xuất xi măng, nhựa, thép, nhôm và thực phẩm có thể giảm 9,3 tỷ tấn khí thải gây hiệu ứng nhà kính, tương đương với việc loại bỏ lượng khí thải hiện tại từ tất cả các hình thức giao thông trên toàn cầu. Tổ chức này cũng ước tính rằng việc áp dụng các nguyên tắc KDTH đối với việc sử dụng các nguyên liệu công nghiệp chính có thể làm giảm lượng khí thải CO₂ toàn cầu xuống 40%, tương đương 3,7 tỷ tấn vào năm 2050. Mức giảm đáng kể này có thể đạt được do tác động của quá trình chiết xuất, chế biến và vận chuyển nguyên vật liệu thô thấp hơn nhiều khi sử dụng mô hình KDTH. Ngoài việc giảm phát thải khí nhà kính, mô hình KDTH cũng có thể giải quyết các tổn thất về đa dạng sinh học. Ủy ban Tài nguyên Quốc tế ước tính rằng hơn 90% mất mát đa dạng sinh học và căng thẳng về nước là do khai thác tài nguyên và chế biến vật liệu, nhiên liệu và thực phẩm. Bằng cách tránh sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo và tăng cường các nguồn tài nguyên tái tạo, mô hình KDTH có tiềm năng không chỉ để bảo vệ mà còn tích cực cải thiện môi trường, chẳng hạn như bằng cách trả lại các chất dinh dưỡng quý giá cho đất.

2.2.2. Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn

Cơ hội của mô hình KDTH

Theo nghiên cứu của Quỹ EMF (2015), việc tham gia vào mô hình kinh doanh tuần hoàn sẽ mang lại nhiều cơ hội đối với các doanh nghiệp. Đầu tiên, các mô hình KDTH có khả năng tạo ra nhiều cơ hội việc làm trên thị trường. Ví dụ, tại Anh, các mô hình KDTH có thể tạo ra thêm 50.000 việc làm liên quan tới ngành công nghiệp xả thải, tái chế, hoặc xử lý hữu cơ. Trong khi đó, tại Hà Lan thì việc ứng dụng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ tạo thêm khoảng 54.000 việc làm đối với các ngành điện, điện tử hoặc chất thải sinh học (Bastein và cộng sự, 2013). Tại Hoa Kỳ, trong trường hợp thu hồi tài sản để tái sản xuất, giá trị sản xuất tái sản xuất đã được định giá ở mức 43 tỷ USD, hỗ trợ 180.000 việc làm toàn thời gian của người dân Hoa Kỳ trong một năm.

Thách thức của mô hình KDTH

Bên cạnh những cơ hội mà mô hình kinh doanh tuần hoàn có khả năng mang lại chính là những thách thức của việc thực hiện và áp dụng mô hình. Theo quỹ EMF (2015), các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH cần có lực lượng lao động chất lượng cao cả về chuyên môn và khả năng đổi mới, sáng tạo, thích ứng. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đáp ứng được yêu cầu này đặc biệt là doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển, vốn có chất lượng lao động chưa đồng đều.

2.3. Cơ sở lý luận về nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính

Nhân tố (determinant) là những điều quyết định hoặc nguyên nhân làm cho một điều gì đó xảy ra hoặc dẫn đến thành công (Từ điển Oxford, 2022). Như vậy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng mô hình KDTH là việc tìm ra những nhân tố quan trọng có khả năng thúc đẩy doanh nghiệp vận dụng mô hình KDTH.

Cách tiếp cận nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính thường rất khác nhau; do đó, các công trình nghiên cứu tiếp cận hai nhóm nhân tố này có xu hướng chỉ áp dụng được trong giới hạn của lĩnh vực bài nghiên cứu (Mizobuchi và Takeuchi, 2013). Với đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp, các nhân tố tài chính có xu hướng là những thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trong khi đó các nhân tố phi tài chính thường bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học hoặc đặc tính môi trường doanh nghiệp. Một số nghiên cứu đã xem xét cả các nhân tố tài chính và nhân tố phi tài chính trong việc phân tích hành vi của cá nhân và các tổ chức như Wyatt (2008), Lugovskaya, (2010), Mizobuchi và Takeuchi (2013), Purves và cộng sự (2015), Laila và cộng sự (2021). Tuy nhiên, số lượng công trình tiếp cận hai nhóm nhân tố này để dự đoán ý định hành vi của doanh nghiệp, đặc biệt là hành vi hướng tới phát triển bền vững, còn rất khiêm tốn.

Trong khuôn khổ của luận án “nhân tố tài chính” được định nghĩa và giới hạn là “các nhân tố có khả năng phản ánh tình hình tài chính hoặc năng lực tài chính của doanh nghiệp, bao gồm nguồn vốn, lợi ích kinh tế kỳ vọng và năng lực quản trị chi phí”.

“Nhân tố phi tài chính” được định nghĩa và giới hạn là “các nhân tố môi trường và những nguồn lực của doanh nghiệp, bao gồm áp lực xã hội, năng lực công nghệ, nguồn nhân lực và năng lực đổi mới”

2.4. Cơ sở lý luận về ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của doanh nghiệp

2.4.1. Khái niệm ý định

Đối với ý định thực hiện một hành vi của doanh nghiệp, thực chất đó là ý định của các đối tượng bên trong doanh nghiệp như CDN hay quản lý doanh nghiệp (Yuriev và cộng sự, 2020). Theo Moriano và cộng sự (2011), “*ý định trong bối cảnh doanh nghiệp được hiểu là trạng thái có ý thức trước khi hành động và hướng đến một mục tiêu cụ thể của doanh nghiệp, chẳng hạn như bắt đầu một mô hình kinh doanh mới. Ý định là bước đầu tiên trong quá trình ra quyết định dài hạn của doanh nghiệp*”.

2.4.2. Nền tảng lý thuyết ý định của doanh nghiệp

2.4.2.1 Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp

Nhận thấy được sự cần thiết về mô hình hóa hành vi của các doanh nghiệp, Cyert và March (1963) đã tiên phong đề xuất ra lý thuyết hành vi doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, các tác giả cho rằng ngoài tối ưu hóa lợi ích kinh tế các doanh nghiệp, hoặc các cá nhân ra quyết định trong doanh nghiệp có những động cơ khác để đưa ra quyết định. Việc tối ưu hóa lợi ích kinh tế của doanh nghiệp chỉ là một phần trong số các nhân tố giúp làm tăng lợi ích cho doanh nghiệp. Cyert và March (1963) cho rằng để doanh nghiệp thực hiện những quyết định đầu tư như chuyển đổi mô hình kinh doanh từ truyền thống sang tuần hoàn, các nhà quản trị doanh nghiệp phải nhận thấy sự quan trọng cũng như cho rằng việc chuyển đổi này là cần thiết và nó sẽ giải quyết được những vấn đề mà doanh nghiệp đang hoặc sẽ gặp phải trong tương lai nếu không thực hiện chuyển đổi và các quyết định của doanh nghiệp được dẫn dắt bởi cả nguồn lực mà doanh nghiệp kiểm soát cũng như các tác nhân bên ngoài.

2.4.2.2. Lý thuyết hành vi hoạch định

Dựa vào những phân tích về lý thuyết hành vi doanh nghiệp ở phần 2.5.1 trong đó nhấn mạnh hành vi của doanh nghiệp thực chất được thực hiện thông qua các cá nhân, luận án tiếp tục phân tích về một khung lý thuyết về hành vi của con người đó là Lý thuyết về hành vi hoạch định (TPB). Lý thuyết này được phát triển bởi Ajzen (1991) và là một trong những mô hình tâm lý xã hội được chấp nhận rộng rãi nhất để dự đoán hành

vi của con người, với nền tảng của nó là ý định của con người. Khi ý định thực hiện một hành vi càng mạnh thì khả năng hành vi xảy ra sẽ càng lớn. Theo TPB, ý định của con người được hướng dẫn bởi ba loại cân nhắc: (a) thái độ đối với hành vi, (b) niềm tin chuẩn mực về kỳ vọng của người khác, và (c) kiểm soát niềm tin về các nguồn lực và cơ hội mà cá nhân đó sở hữu (Ajzen, 1991). Cụ thể, ý định của cá nhân sẽ bị ảnh hưởng bởi đánh giá về sự thuận lợi hay bất lợi từ việc thực hiện một hành vi cụ thể, hoặc bởi nhận thức về áp lực quy phạm xã hội về những gì người khác nghĩ cá nhân đó nên hoặc không nên thực hiện, hoặc bởi nhận thức về sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội có thể thực hiện một hành vi. Trong đó việc nhận thức về các nguồn lực hiện có có khả năng tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi và thậm chí dự báo cả hành vi.

2.4.2.3. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan được coi là một trong những lý thuyết trọng tâm tạo nền tảng cho sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu về đạo đức của doanh nghiệp (Freeman, 1984). Bản chất của hoạt động kinh doanh chủ yếu nằm ở việc xây dựng các mối quan hệ và tạo ra giá trị cho tất cả các bên liên quan. Lý thuyết này đề xuất rằng các quyết định quản lý không nên chỉ cố gắng làm hài lòng các cổ đông mà còn hài lòng các bên liên quan như khách hàng, đối tác, nhân viên của doanh nghiệp (Clarkson, 1995). Đặc biệt đối với các hoạt động vì môi trường, việc thực hiện các hoạt động đó có giá trị không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn được nhận thức và ghi nhận bởi các bên liên quan của họ (Clarkson, 1995; Cruz, 2008; Mandhachitara và Poolthong, 2011).

2.5. Kinh nghiệm thúc đẩy ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của một số quốc gia trên thế giới

So sánh với nhiều quốc gia đã phát triển, Việt Nam có khoảng cách rất lớn về trình độ nhân lực và hệ thống hàng rào công nghệ kỹ thuật trong kinh doanh. Do đó, khi tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia đã phát triển mô hình KDTH, Việt Nam cần phải nghiên cứu kỹ kinh nghiệm của các nước có những nét tương đồng nhất định về điều kiện tự nhiên, lịch sử phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các vấn đề về ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên. Sau quá trình tổng quan, NCS lựa chọn Trung Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia sớm phát triển các mô hình KDTH và có nhiều kinh nghiệm trong thúc đẩy ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, đồng thời có nhiều nét tương đồng với Việt Nam về văn hoá, kinh tế, xã hội để tham khảo kinh nghiệm.

2.5.1. Thực tiễn áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của Trung Quốc

2.5.2. Thực tiễn áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của Nhật Bản

2.5.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ thực tiễn áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của Trung Quốc và Nhật Bản

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Luận án được triển khai theo các bước như sau:

Phần 1: Tổng quan lý thuyết

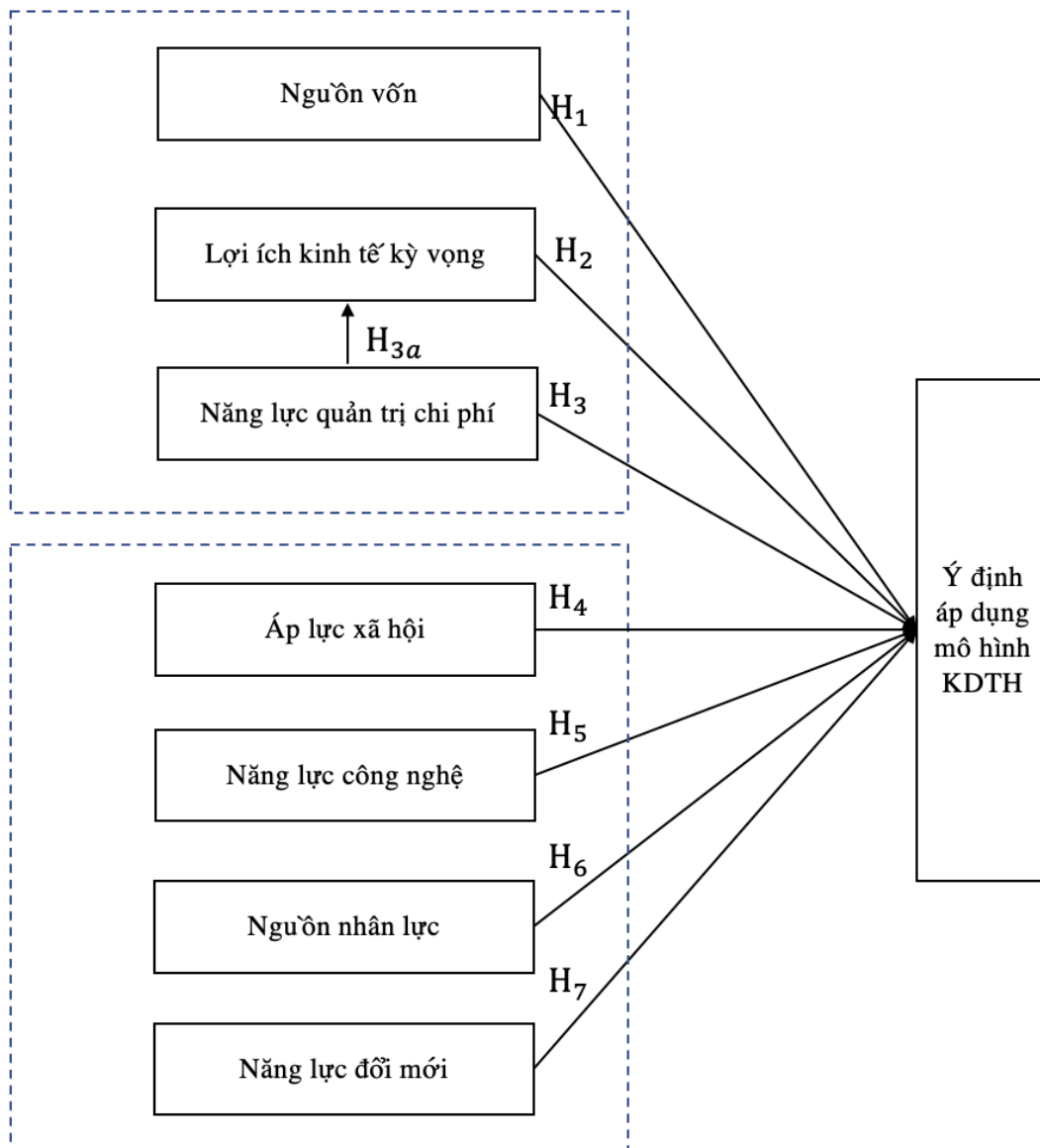
Phần 2: Nghiên cứu sơ bộ

Phần 3: Nghiên cứu chính thức

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Phỏng vấn sâu chuyên gia

3.2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu



Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án

(Nguồn: NCS đề xuất)

Giả thuyết H₁: Nguồn vốn có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thiết H_2 : Lợi ích kinh tế kỳ vọng có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thiết H_3 : Năng lực quản trị chi phí có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thiết H_{3a} : Năng lực quản trị chi phí có tác động tích cực tới lợi ích kinh tế kỳ vọng của doanh nghiệp đối với mô hình KDTH.

Giả thiết H_4 : Áp lực xã hội có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thuyết H_5 : Năng lực công nghệ có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thuyết H_6 : Nguồn nhân lực có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Giả thuyết H_7 : Năng lực đổi mới có tác động tích cực tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

3.3. Thiết kế và đánh giá sơ bộ thang đo

3.4. Phương pháp thu thập thông tin

- Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp: thu thập các dữ liệu chủ yếu từ các nguồn: Science Direct, Google scholar, Web of Science, Thư viện ĐHQGHN, Báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp nổi bật.
- Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp: thu thập bằng cách gửi phiếu khảo sát bản mềm (qua Google Form) tới các doanh nghiệp trong thời gian từ tháng 05/2022 đến tháng 09/2022, trọng tâm đối tượng khảo sát được xác định là các doanh nghiệp sản xuất.

3.5. Phương pháp phân tích thông tin

3.5.1. Thống kê mô tả

Sử dụng để mô tả đặc điểm của mẫu với biến kiểm soát gồm trình độ của người trả lời phỏng vấn, lĩnh vực và loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, địa bàn kinh doanh của doanh nghiệp thông qua phân tích tần suất (frequencies) và phần trăm (percent).

3.5.2. Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

- Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha giúp phản ánh mức độ đồng nhất của các biến quan sát trong cùng một thang đo
- Phân tích nhân tố khám phá EFA giúp đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các biến quan sát.
- Phân tích hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) giúp đánh giá sự thích hợp của quy trình phân tích nhân tố.
- Kiểm định Bartlett giúp xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể.

- Phân tích nhân tố khẳng định CFA giúp xem xét sự phù hợp của mô hình đã có sẵn với số liệu nghiên cứu.

- Phân tích Pearson r giúp đo lường mối liên hệ tương quan giữa hai biến số, giữa biến độc lập với biến phụ thuộc và giữa từng cặp biến độc lập với nhau.

- Kiểm định PLS-SEM giúp đo lường sự thay đổi của các biến độc lập X lên biến phụ thuộc Y (quan hệ một chiều từ X lên Y).

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã chứng kiến sự tăng cường quan tâm của các doanh nghiệp đối với mô hình KDTH thông qua chiến lược phát triển và tuyên ngôn về phát triển mô hình KDTH. Việc thông qua Luật Bảo vệ môi trường số 17/2020/QH14 đã càng tạo động lực cho nhiều doanh nghiệp ra tăng ý định áp dụng mô hình KDTH. Các doanh nghiệp ngày càng tích cực tham dự các hoạt động hội nghị, hội thảo về phát triển mô hình KDTH hay trở thành hội viên của các hiệp hội tuần hoàn. Đây chính là những minh chứng quan trọng thể hiện ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp Việt Nam đang ngày càng được nâng cao.

Trong khuôn khổ bảng khảo sát của luận án, đối với nhóm câu hỏi đo lường ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp, kết quả thống kê mô tả cho thấy hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát mới chỉ thể hiện ý định áp dụng mô hình KDTH ở mức độ triển vọng xa (như đang quan tâm, xem xét, lên kế hoạch) chứ chưa thể hiện ý định thực hiện (như sẽ ưu tiên nguồn lực, đang áp dụng mô hình tiệm cận). Kết quả đo lường từ nguồn dữ liệu thứ cấp một lần nữa khẳng định kết quả luận án thu thập từ nguồn dữ liệu sơ cấp khi các doanh nghiệp tại Việt Nam đã và đang có những nhận thức và ý định về việc áp dụng mô hình KDTH. Tuy nhiên, những cam kết rõ ràng của doanh nghiệp trong việc thực hiện mô hình KDTH là chưa rõ ràng

4.2. Kết quả đo lường tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn của các doanh nghiệp tại Việt Nam

4.2.1. Kết quả thống kê mô tả

4.2.2. Kết quả mô hình phương trình cấu trúc

Bảng 4.9. Bảng kết quả phân tích PLS-SEM chuẩn hoá

Nhân tố		KV	YD
NV	Hệ số		0.242***
	sig		(0.000)
KV	Hệ số		0.205***
	sig		(0.000)
CP	Hệ số	0.325***	0.166***
	sig	(0.000)	(0.002)
AL	Hệ số		0.118*
	sig		(0.021)
CN	Hệ số		0.170***
	sig		(0.003)
NL	Hệ số		0.036
	sig		(0.433)
ST	Hệ số		0.102**
	sig		(0.048)

(Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS)

4.2.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào ý nghĩa giá trị và mức ý nghĩa sig. tại bước phân tích mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần sau kiểm định bootstrapping, luận án đưa ra kết luận kiểm định các giả thuyết nghiên cứu giữa các nhân tố ảnh hưởng tới “Ý định vận dụng mô hình KDTH” như trong Bảng 4.12.

Như vậy các giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 , H_{3a} , H_4 , H_5 , H_7 được chấp nhận, giả thuyết H_6 bị bác bỏ.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhóm nhân tố tài chính

Thứ nhất, “nguồn vốn” của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đối với ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu phù hợp với phát hiện của De Jesus và Mendonça (2018), Aranda-Usón và cộng sự (2019), Sinha (2020), Aloini và cộng sự (2020).

Thứ hai, kết quả “lợi ích kinh tế kỳ vọng” có tác động đáng kể tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp hoàn toàn phù hợp với trường phái lý thuyết hành vi của doanh nghiệp khi cho rằng mục tiêu lớn nhất của doanh nghiệp là lợi ích kinh tế (Farla và cộng sự, 2012).

Thứ ba, mối quan hệ tích cực giữa “năng lực quản trị chi phí” và ý định áp dụng

mô hình KDTH của doanh nghiệp phù hợp với phát hiện của nhiều tác giả trước đó như Rizos và cộng sự (2015), Bladley và cộng sự (2018), Kanzari và cộng sự (2022) khi nhấn mạnh về tầm quan trọng của năng lực quản trị chi phí trong đạt được mục tiêu lợi ích kinh tế của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình KDTH.

Nhóm nhân tố phi tài chính

Thứ nhất, “áp lực xã hội” có tác động đáng kể đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Có thể thấy, áp lực của doanh nghiệp đến từ các bên liên quan như chính phủ, khách hàng, cộng đồng về việc áp dụng mô hình KDTH. Kết quả nghiên cứu phù hợp với công trình của Ravis và Sheeran (2003), Pratarelli (2010), Singh và cộng sự (2018).

Thứ hai, kết quả nghiên cứu của luận án về “năng lực công nghệ” một lần nữa chứng minh vai trò của công nghệ trong chuyển đổi sang mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của các học giả như Ahmad và cộng sự (2014), Salisu và Bakar (2019), Sinha (2020).

Thứ ba, “nguồn nhân lực” không có tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu định lượng của luận án không chứng minh được mối quan hệ giữa nguồn nhân lực và việc thực hành mô hình KDTH như kết quả của một số nghiên cứu tổng quan trước đó của Rizos và cộng sự (2015), Lewandowski (2016), Aloini và cộng sự (2020).

Thứ tư, “năng lực đổi mới” có tác động đáng kể đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Kết quả của luận án phù hợp với những nghiên cứu của Antikainen và Valkokari (2016) hay Pieroni và cộng sự (2019).

CHƯƠNG 5. KHUYẾN NGHỊ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Định hướng phát triển mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Việt Nam

5.2. Một số khuyến nghị và hàm ý chính sách

5.2.1. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp

Tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích kinh tế của mô hình KDTH

Ứng dụng công nghệ để tối ưu năng lực quản trị chi phí

Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới theo hướng sinh thái

Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ số trong quá trình sản xuất

5.2.2. Khuyến nghị đối với các tổ chức tài chính

Các tổ chức tài chính cần tăng cường hoạt động cấp tín dụng xanh đối với các doanh nghiệp áp dụng mô hình KDTH.

5.2.3. Hàm ý chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước

Cần tăng cường vai trò của nhà nước trong nâng cao ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp

Bộ TN&MT cần tăng cường thanh tra, xử phạt trong lĩnh vực môi trường của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Luận án đã đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, đồng thời trả lời được các câu hỏi nghiên cứu đặt ra ở Phần Mở đầu. Luận án này đã xây dựng khung lý thuyết cơ sở cho vấn đề nghiên cứu là đo lường ý định của doanh nghiệp, cũng như tổng hợp và phát triển các thang đo. Phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng là kết hợp phân tích định tính và định lượng. Nghiên cứu định lượng gồm 2 bước là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức (với mẫu là 291 quan sát). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy ba nhân tố tài chính (nguồn vốn, lợi ích kinh tế kỳ vọng, năng lực quản trị chi phí) và ba nhân tố phi tài chính (áp lực xã hội, năng lực công nghệ, năng lực đổi mới) có tác động tích cực (cùng chiều) và có tính thống kê đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Trong hai nhóm nhân tố thì nhóm nhân tố tài chính có mức độ tác động đến ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp trọng yếu. Như vậy, các mục tiêu, nhiệm vụ, câu hỏi nghiên cứu của luận án đã được giải quyết thỏa đáng.

Với kết quả nghiên cứu này, luận án có giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, luận án có đóng góp: (a) đây có thể là một trong những nghiên cứu đầu tiên tập trung về tác động của các nhân tố tài chính và phi tài chính đến ý định áp dụng mô hình KDTH của các doanh nghiệp, kết hợp phương pháp định tính và định lượng; (b) khẳng định sự phù hợp của lý thuyết hành vi doanh nghiệp, lý thuyết các bên liên quan và về hành vi hoạch định trong việc đo lường ý định hành vi của doanh nghiệp; (c) xây dựng và kiểm chứng mô hình nghiên cứu từ sự tổng hợp các nghiên cứu trước đây; (d) lượng hóa khả năng “nguồn vốn”, “năng lực quản trị chi phí”, “lợi ích kinh tế kỳ vọng”, “năng lực công nghệ”, “nguồn nhân lực” trong mối quan hệ với ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, luận án đóng góp: (a) làm rõ về thực trạng áp dụng các mô hình KDTH tại Việt Nam thông qua tổng quan các công trình khoa học và khảo sát các doanh nghiệp tại Việt Nam; (b) nắm bắt được những đánh giá thực tế của chủ/quản lý cấp cao của doanh nghiệp về các mô hình KDTH thông qua phỏng vấn sâu; (c) so sánh ảnh hưởng của các nhân tố vị trí địa lý và doanh thu thường niên tới ý định áp dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, luận án có một số hạn chế và từ đó gợi mở các hướng nghiên cứu mới tiếp theo gắn với bối cảnh và yêu cầu quản trị đại học tại Việt Nam hiện nay.

1. Hạn chế của nghiên cứu

a) Hạn chế về nội dung nghiên cứu

Tổng quan tài liệu cho thấy còn một số nhân tố khác có khả năng ảnh hưởng đến ý định vận dụng mô hình KDTH của doanh nghiệp. Tác giả chưa tiến hành phân tích và đo lường các nhân tố đó trong bài luận án do những hạn chế về thời gian.

b) Hạn chế về mẫu nghiên cứu

Luận án mới chỉ sử dụng dữ liệu chéo (được thu thập một lần từ các đối tượng tại một thời điểm), mà chưa sử dụng được dữ liệu chuỗi thời gian hoặc dữ liệu mảng. Nếu luận án sử dụng các dạng dữ liệu khác để tăng độ chính xác của các ước lượng do số quan sát được điều tra theo cá thể và thời gian, nghiên cứu được động thái thay đổi của các cá thể theo thời gian.

2. Các hướng nghiên cứu tiếp theo

Thúc đẩy doanh nghiệp tại Việt Nam áp dụng mô hình KDTH đang là một vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm trong xu thế phát triển bền vững hiện nay. Do đó chủ đề này chắc chắn sẽ thu hút sự quan tâm của giới học thuật trong lĩnh vực kinh tế, quản lý. Từ các hạn chế của luận án và những gì các khoảng trống của các nghiên cứu trước, luận án gợi ý một số hướng nghiên cứu trong vấn đề này như sau:

Thứ nhất, có thể tăng cường các nghiên cứu thực nghiệm để làm rõ mối quan hệ giữa các nhân tố tài chính và ý định của doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH thông qua dữ liệu thứ cấp thu thập qua báo cáo của doanh nghiệp trong một thời gian dài. Để có thể theo dõi sự ảnh hưởng mang tính ẩn trong thời gian dài như vậy, các nghiên cứu mới cần kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, bao gồm cả dữ liệu một thời điểm và đa thời điểm (longitudinal), đa không gian thì sẽ có thể trả lời các câu hỏi nghiên cứu một cách thuyết phục hơn.

Thứ hai, trong tương lai, có thể xem xét các nhân tố khác ảnh hưởng có khả năng ảnh hưởng đến ý định của doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KDTH, đặc biệt là các xu hướng quản trị doanh nghiệp mới trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, nên mở rộng phạm vi nghiên cứu thông qua cỡ mẫu quan sát ở các doanh nghiệp Việt Nam để tăng tính tin cậy, tính đại diện cho tổng thể hơn. Các nghiên cứu mới có thể tiếp tục kiểm định thang đo đã phát triển trong nghiên cứu này ở các bối cảnh môi trường để tìm ra các tri thức mới trong lĩnh vực.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NCS CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN**

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí/NXB
1	Nguyễn Thị Phương Anh, Lê Kim Sơn, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thu Hằng, Nguyễn Anh Tuấn*, <i>“The influences of cultural values on consumers’ green purchase intention in emerging markets: an evidence from South Korea and Vietnam”</i>	2022	Current Psychology ISI Q2
2	Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Thị Phương Anh*, Nguyễn Thu Hằng, <i>“Advancing the Circular Business Models in Developing Countries: Lessons from China”</i>	2022	Tạp chí quốc tế Green and Low-Carbon Economy
3	Nguyễn Thị Phương Anh, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Hương Lan, Nguyễn Anh Tuấn*, <i>“Towards the Circular Economy: The Role of Culture in Enhancing Sustainable Consumption in Asia”</i>	2022	Hội thảo quốc tế “International Symposium on Water, Ecology and Environment” được xuất bản bởi SCITEPRESS
4	Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Phương Anh*, Vũ Văn Tích, <i>“Tổng quan về Kinh tế Tuần hoàn và định hướng ứng dụng trong ngành nông nghiệp Việt Nam”</i>	2022	Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, tháng 5.2022, tr.99-101
5	Nguyễn Thị Phương Anh*, Nguyễn Thị Hương Liên, Trần Thị Thanh Tú, <i>“Circular economy - International practices and implications for Vietnam”</i>	2021	Hội thảo quốc tế “The International Conference on Contemporary Issues in Sustainable Development”